TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 210/2017/DS-ST
Ngày: 27/11/2017
"Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hùng;

2. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

- Thư ký phiên toà: Ông Võ Văn Hòa - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 27/11/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 158/2016/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2016, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết đinh đưa vụ án ra xét xử số 217/2017/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 199/2017/QĐST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2017; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 49/TB-TA, 20/10/2017; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 54/TB-TA, 06/11/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Văn Tr, sinh năm 1975 và bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1973, cùng nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông Tr: Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1973, nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1971, nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH; địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Bà H có mặt tại phiên tòa; ông T và Công ty TNHH vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng ông Tr, bà H trình bày:

Ngày 15/9/2015 (âm lịch) ông T vay của vợ chồng ông, bà số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Ngày 21/9/2015 (âm lịch) ông T vay của vợ chồng ông bà thêm 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Ngày 24/9/2015 (âm lịch), ông T tiếp tục vay của vợ chồng ông bà hai lần với số tiền lần lượt là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Ngày 26/9/2015 (âm lịch) ông T tiếp tục vay của vợ chồng ông bà thêm 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Tổng cộng ông T đã vay của vợ chồng ông, bà 225.000.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Ông T vay với tư cách là cá nhân chứ không phải công ty, việc ông T tự viết biên nhận và dùng con dấu công ty đóng vào đối với biên nhận 30.000.000đ ngày 24/9/2015 và đưa cho ông, bà thì ông, bà nhận chứ không biết giá trị pháp lý của nó như thế nào, các lần vay đều có làm biên nhận, nhưng thỏa thuận miệng lãi suất 06% một tháng, lãi trả hàng tháng, thời hạn trả nợ từ 01 tháng đến 03 tháng kể từ ngày vay nhưng đến nay ông T vẫn chưa trả lãi và vốn đồng nào mặc dù vợ chồng ông, bà nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở.

Do đó ông Tr, bà H yêu cầu ông T phải trả vốn gốc là 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và lãi suất trên vốn gốc theo quy định pháp luật kể từ ngày Tòa án thông báo thụ lý vụ án đến khi ông T trả hết nợ.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình ông Tr, bà H cung cấp các tài liệu, chứng cứ: Chứng minh nhân dân của bà H, ông Tr; Giấy ủy quyền; Biên nhận tiền ngày 21/9/2015 (60.000.000đ), 15/9/2015 (30.000.000đ), 24/9/2015 (01 biên nhận 30.000.000đ và 01 biên nhận 105.000.000đ); Biên bản xác minh; Công văn số 50/ĐKKD-DNDD ngày 10/8/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư; Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH; Điều lệ Công ty TNHH; Thông báo về việc cơ sở kinh doanh bỏ địa chỉ kinh doanh số 1453/TB-CCT ngày 23/10/2014.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự nhưng ông T và Công ty TNHH vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được. Đương sự có mặt thống nhất các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và Tòa án đã gửi thông báo kết quả phiên họp cho các đương sự vắng mặt được biết nhưng không ai có ý kiến.

Tại phiên toà bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác. Tuy nhiên, bà H xác định lại yêu cầu khởi kiện của mình là yêu cầu ông T trả 225.000.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định kể từ ngày Tòa án thông báo thụ lý vụ án đến khi ông T trả hết nợ đối với các lần vay ngày 15/9/2015 (âm lịch) là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Ngày 21/9/2015

(âm lịch) là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Ngày 24/9/2015 (âm lịch), hai lần với số tiền lần lượt là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng); ngày 26/9/2015 (âm lịch) là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Bà H còn xác định Biên nhận thể hiện ngày 21/9/2015 là 60.000.000đ nhưng thực tế ngày này chỉ vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), do gộp lại từ biên nhận ngày 15/9/2015. Đồng thời bà cũng xác định tên Út Bào trong biên nhận ngày 24/9/2015 là tên thường gọi của ông Tr. Ngoài ra, bà còn tự nguyện khấu trừ số tiền lãi 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) ông T đã đóng vào số tiền lãi của vợ chồng ông, bà.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, Thẩm phán chưa thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, gửi quyết định xét xử trễ hạn 04 ngày nhưng không ảnh hưởng đến việc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật;

Về nội dung vụ án: Bà H, ông Tr khởi kiện ông T yêu cầu ông T trả 225.000.000đ tiền vay, kèm theo yêu cầu khởi kiện bà H, ông Tr có các biên nhận nợ do ông T viết ký tên để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T cũng như người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng các chủ thể này không đến Tòa án án để trình bày ý kiến xem như đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc ông Tr, bà H khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền 225.000.000đ và lãi suất theo quy định là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đúng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà H, ông Tr kiện ông T về việc vay tài sản là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; ông T có nơi cư trú tại xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên không xem xét.

[2] Về nội dung:

Bà H, ông Tr khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả 225.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày Tòa án gửi thông báo thụ lý vụ án đến khi trả hết nợ. Số tiền này do ông T vay nhiều lần có viết biên nhận và bà H,

ông Tr có gửi kèm theo yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, do biên nhận ngày 24/9/2015 vay 30.000.000đ có đóng dấu của Công ty TNHH (Công ty) nên Tòa án đã đưa Công ty vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án công khai theo quy định, mặc dù các đương sự vắng mặt nhưng Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải theo quy định nên các chứng cứ này được Tòa án xem xét giải quyết vụ án.

Tòa án đã triệu tập ông T, Công ty nhiều lần và thực hiện tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho nhưng ông T, Công ty vắng mặt không có lý do nên xem như ông T và Công ty đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp của mình.

Xét, Về hình thức hợp đồng thì hợp đồng giữa bà ông Tr, bà H với ông T là hợp đồng dân sự về việc vay tài sản. Hợp đồng vay tài sản không bắt buộc cụ thể về hình thức hợp đồng. Vì vậy, biên nhận nợ và thỏa thuận miệng về lãi suất, thời hạn trả là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét, về nội dung hợp đồng: Các bên có thỏa thuận ông T vay của bà H, ông Tr tổng số tiền 225.000.000đ mặc dù biên nhận không thỏa thuận lãi suất và cũng không thỏa thuận về thời hạn trả nhưng có thỏa thuận miệng mức lãi suất là 06% một tháng và thời hạn trả là từ một đến ba tháng kể từ ngày vay. Do đó, đây là hợp đồng có kỳ hạn và có lãi. Ông T chậm trả tiền đáng lẽ ra phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi kể ngày tòa thụ lý vụ án đến khi trả hết nợ là có lợi cho bị đơn nên xem xét chấp nhận. Về mức lãi suất do đây là hợp đồng có thỏa thuận lãi suất nên áp dụng mức lãi suất 20%/năm, phần vượt quá mức 20% một năm không có hiệu lực pháp luật.

Về hình thức, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đây là giao dịch hợp pháp.

Từ những cơ sở trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông T phải có trách nhiệm trả cho bà H, ông Tr số tiền vay là 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và lãi suất tính đến ngày 27/11/2017 là (225.000.000 X 20%) X 406/365 = 50.054.794đ (Năm mươi triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm chín mươi bốn đồng), bà H tự nguyện khấu trừ 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) nên tiền lãi tính đến ngày 27/11/2017 là 50.054.794 – 21.000.000đ = 29.054.794đ (Hai mươi chín triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm chín mươi bốn đồng). Tổng cộng ông T phải có trách nhiệm trả cho ông Tr, bà H số tiền là 254.054.794đ.

Về án phí sơ thẩm:

Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm;

Ông T phải chịu án phí sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 26, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357; Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 470 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, ông Tr, buộc ông T có trách nhiệm trả cho bà H, ông Tr số tiền 254.054.794đ (Hai trăm năm mươi bốn triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm chín mươi bốn đồng). Trong đó, vốn gốc là 225.000.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) và lãi suất là 29.054.794đ (Hai mươi chín triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm chín mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyết định chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí:

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.700.000đ (Mười hai triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Bà H, ông Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Bà H, ông Tr 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2015/009374 ngày 14/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú;

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bà H, ông Tr có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông T và Công ty TNHH được tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- THA.DS huyện Châu Phú;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trần Văn Đức